

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐOI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,50		250,00	17.000	960.500		4.250.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,20		35,00	57.000	182.400		1.995.000
3	Hạt nêm	kg	1,10		12,00	52.000	57.200		624.000
4	Nước mắm cá	kg	1,05		12,00	68.000	71.400		816.000
5	Bột canh	kg	1,10		10,00	19.000	20.900		190.000
6	Hành củ	kg	0,60		0,00	45.000	27.000		0
7	Bún khô	kg	0,30		0,00	29.000	8.700		0
8	Bún khô HH	kg	2,60		4,00	30.000	78.000		120.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,50		120,00	260.000	1.950.000		31.200.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,55		12,00	260.000	143.000		3.120.000
11	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau mồng toi	kg		18,70		19.000		355.300	
15	Ngao biển trắng	kg		11,30		26.000		293.800	
16	Cà chua	kg		3,00		28.000		84.000	
17	Rau cải ngồng	kg		0,70		15.000		10.500	
18	Khoai tây	kg		4,30		16.000		68.800	
19	Cáy làm sạch	kg		1,80		105.000		189.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		35,90		80.000		2.872.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		17,60		100.000		1.760.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg		2,90		120.000		348.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		5,05		55.000		277.750	
24	Quả thanh long	kg		46,80		27.500		1.287.000	
	Tổng cộng						3.499.100	7.602.150	42.315.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 600 (- NT bé 36 - NT lớn: 107 MG: 457
 Số dư đầu ngày 700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.100.700 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.101.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -550 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 49.917.150 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,40	2,90	14,50	80,0	17.000	295.800	1.360.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	11,0	57.000	57.000	627.000
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	52.000	18.200	208.000
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	68.000	23.800	272.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	3,4	19.000	6.650	64.600
6	Hành củ	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	45.000	9.000	0
7	Bún khô	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	29.000	0	0
8	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	1,0	30.000	30.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,30	0,50	1,80	36,0	260.000	598.000	9.360.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	4,0	260.000	39.000	1.040.000
11	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau mồng tơi	kg	5,80	1,50	4,30		19.000	110.200	
15	Ngao biển trắng	kg	3,50	0,90	2,60		26.000	91.000	
16	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		28.000	28.000	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		16.000	20.800	
19	Cáy làm sạch	kg	0,60	0,60	0,00		105.000	63.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,50	2,90	8,60		80.000	920.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
22	Thịt lợn sản vai	kg	1,00	1,00	0,00		120.000	120.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,50	1,10		55.000	88.000	
24	Quả thanh long	kg	14,60	3,80	10,80		27.500	401.500	
	Tổng cộng							3.442.200	12.961.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 186 (- NT bé: 9 . NT lớn: 39 - MG: 138)
 Số dư đầu ngày -350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.440.650 đ
 Số tiền đã chi: 3.442.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -1.550 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

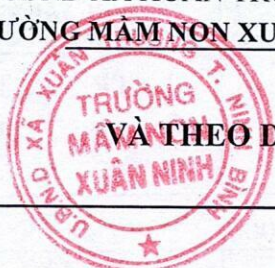
Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,90	1,00	6,90	40,0	17.000	134.300	680.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	5,0	57.000	22.800	285.000
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	52.000	7.800	104.000
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	68.000	10.200	136.000
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,8	19.000	2.850	34.200
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Bún khô	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	29.000	2.900	0
8	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	1,0	30.000	9.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	20,0	260.000	286.000	5.200.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	1,0	260.000	13.000	260.000
11	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau mồng toi	kg	2,60	0,50	2,10		19.000	49.400	
15	Ngao biển trắng	kg	1,50	0,30	1,20		26.000	39.000	
16	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		28.000	11.200	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Khoai tây	kg	0,60	0,00	0,60		16.000	9.600	
19	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		105.000	21.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	4,70	1,00	3,70		80.000	376.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,80	0,00	2,80		100.000	280.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,30	0,30	0,00		120.000	36.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		55.000	33.000	
24	Quả thanh long	kg	6,40	1,30	5,10		27.500	176.000	
	Tổng cộng							1.537.050	6.729.200

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 83 (- NT bé: 4 - NT lớn: 13 - MG: 66)
 Số dư đầu ngày 1.200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.536.700 đ
 Số tiền đã chi: 1.537.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.519 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

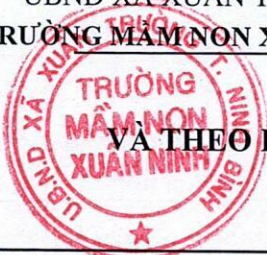
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,60	2,00	13,60	250,0	17.000	265.200	4.250.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	35,0	57.000	51.300	1.995.000
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	12,0	52.000	15.600	624.000
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	12,0	68.000	20.400	816.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,15	0,15	10,0	19.000	5.700	190.000
6	Hành củ	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	45.000	4.500	0
7	Bún khô	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	29.000	0	0
8	Bún khô HH	kg	0,60	0,60	0,00	4,0	30.000	18.000	120.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,30	1,70	120,0	260.000	520.000	31.200.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	12,0	260.000	39.000	3.120.000
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau mồng toi	kg	4,90	1,10	3,80		19.000	93.100	
15	Ngao biển trắng	kg	3,20	0,80	2,40		26.000	83.200	
16	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		16.000	19.200	
19	Cáy làm sạch	kg	0,50	0,50	0,00		105.000	52.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,90	2,00	7,90		80.000	792.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,70	0,70	0,00		120.000	84.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,45	0,35	1,10		55.000	79.750	
24	Quả thanh long	kg	12,70	2,70	10,00		27.500	349.250	
	Tổng cộng							3.032.100	42.315.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 9 · NT lớn: 26 - MG: 129)
Số dư đầu ngày -1.150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.032.850 đ
Số tiền đã chi: 3.032.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.488 đ
Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Trinh

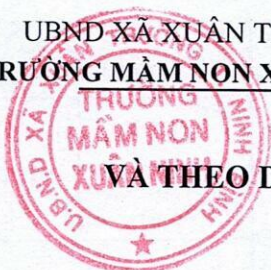
Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,60	2,60	13,00	60,0	17.000	265.200	1.020.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	9,0	57.000	51.300	513.000
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	3,0	52.000	15.600	156.000
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	3,0	68.000	17.000	204.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,2	19.000	5.700	41.800
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Bún khô	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	29.000	5.800	0
8	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	1,0	30.000	21.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	32,0	260.000	546.000	8.320.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	3,0	260.000	52.000	780.000
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau mồng toi	kg	5,40	1,40	4,00		19.000	102.600	
15	Ngao biển trắng	kg	3,10	0,80	2,30		26.000	80.600	
16	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		16.000	19.200	
19	Cáy làm sạch	kg	0,50	0,50	0,00		105.000	52.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,80	2,60	7,20		80.000	784.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		100.000	480.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,90	0,90	0,00		120.000	108.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		55.000	77.000	
24	Quả thanh long	kg	13,10	3,40	9,70		27.500	360.250	
Tổng cộng								3.089.900	11.064.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 167 · NT bé: 14 · NT lớn: 29 - MG: 124)
 Số dư đầu ngày 1.000 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.090.500 đ
 Số tiền đã chi: 3.089.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết